

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17/6/2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB), địa chỉ K2-17 đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **49/2024/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký ban hành; Các chỉ tiêu có số thứ tự 40, 41, 42, 43 và các chỉ tiêu có số thứ tự 46, 49, 50, 52, 56, 57, 58 đối với phạm vi áp dụng là thực phẩm bảo vệ sức khỏe tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu được chỉ định ban hành kèm theo Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31/07/2025.

Điều 3. Công ty TNHH Công nghệ NHONHO (Trung tâm kiểm nghiệm MekongLAB) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP. HCM;
- Ban Quản lý ATTP Bắc Ninh, Đà Nẵng;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đỗ Hữu Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2024
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu hóa lý				
1	Xác định hàm lượng Curcumin	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	MKL-HH 311 Ref. Dược điển Hoa kỳ DSC trang 1048-1051	5 mg/kg	15 mg/kg
2	Xác định KMnO4 tiêu tốn trong nhựa	Bao bì và dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-1:2011/BYT	0,6 µg/ml	2 µg/ml
3	Xác định hàm lượng kim loại nặng Cd, thử vật liệu Phương pháp GF-AAS			0,01 µg/g	0,03 µg/g
4	Xác định hàm lượng cặn khô (Điều kiện và dung dịch ngâm thử: 1. Ngâm trong Nước ở 60°C trong 30 phút; 2. Ngâm trong Ethanol 20% ở 60°C trong 30 phút; 3. Ngâm trong Axit acetic 4% ở 60°C trong 30 phút.)			3 µg/ml	9 µg/ml
5	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS. Phương pháp thử vật liệu	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	QCVN 12-2: 2011/ BYT	Pb: 0,1 µg/g Cd: 0,01 µg/g	Pb: 0,3 µg/g Cd: 0,03 µg/g
6	Xác định độ ẩm	Giấy và cacton tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	TCVN 1867:2010		
7	Xác định dư lượng Deoxynivalenol, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS	Bột dinh dưỡng bổ sung vi chất dinh dưỡng, sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	MKL-HH619 Ref. TFAC-2008-393.R1	Deoxynivalenol 15,0 µg/kg Zearalenone 1,50 µg/kg	Deoxynivalenol 45,0 µg/kg Zearalenone 4,50 µg/kg
8	Xác định dư lượng Ochratoxin A - Phương pháp LC-MS/MS			0,150 µg/kg	0,450 µg/kg
9	Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2, M1 và tổng số - Phương pháp LC-MS/MS			0,005 µg/kg	0,015 µg/kg
10	Xác định dư lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS		MKL-HH621 Ref. TCVN 9048:2012	50,0 µg/kg	150,0 µg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
11	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp HPLC-UV	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang)	MKL-HH306 Ref. USP DSC, page 865	10,0 mg/kg	30,0 mg/kg
12	Xác định hàm lượng Vitamin C - Phương pháp HPLC-DAD	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (viên nén, viên nang, siro)	MKL-HH321 Ref. USP DSC, page 1630-1668	5,0 mg/kg	15,0 mg/kg
13	Xác định hàm lượng Vitamin B1 - Phương pháp HPLC-FLD		MKL-HH338 Ref. USP DSC, page 1630-1668	5,0 mg/kg	15,0 mg/kg
14	Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC-FLD		MKL-HH377 Ref. USP DSC, page 1359	5,0 mg/kg	15,0 mg/kg
15	Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC-FLD		MKL-HH348 Ref. USP DSC, page 1348	5,0 mg/kg	15,0 mg/kg
16	Xác định dư lượng Bromate, Chlorate Phương pháp LC-MS/MS	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai	MKL-HH649 Ref. QuPPe-Method	3,00 µg/L	9,00 µg/L
17	Xác định độ đục		SMEWW 2130B: 2023	0,06 NTU	0,2 NTU
18	Xác định độ màu		SMEWW 2120C: 2023	3 Pt-Co	10 Pt-Co
19	Xác định chỉ số Permanganat (KMnO ₄)		TCVN 6186:1996	0,5 mg/L	2 mg/L
20	Xác định Độ cứng (tính theo CaCO ₃) Phương pháp chuẩn độ EDTA		SMEWW 2340C:2023	5 mg/L	15 mg/L
21	Xác định hàm lượng Amoni		TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L	0,1 mg/L
22	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻)		TCVN 6195:1996	0,05 mg/L	0,15 mg/L
23	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻)		SMEWW 4500-Cl B:2023	2 mg/L	6 mg/L
24	Xác định hàm lượng Sắt tổng số - Phương pháp UV-Vis		SMEWW 3500-Fe B:2023	0,02 mg/L	0,06 mg/L
25	Xác định pH		SMEWW4500-H ⁺ :2023	Phạm vi đo: 2-12	
26	Xác định hàm lượng Cyanua (CN ⁻)		SMEWW 4500 CN C&E:2023	0,003 mg/L	0,01 mg/L
27	Xác định hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) - Phương pháp UV-Vis		TCVN 6180:1996	0,13 mg/L (tính theo NO ₃ ⁻)	0,44 mg/L (tính theo NO ₃ ⁻)
28	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) - Phương pháp UV-Vis		TCVN 6178:1996	0,01 mg/L (tính theo NO ₂ ⁻)	0,03 mg/L (tính theo NO ₂ ⁻)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
29	Xác định hàm lượng Nhôm	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai	SMEWW 3500 Al B:2023	0,01 mg/L	0,03 mg/L
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)		SMEWW 2540C:2023	10 mg/L	30 mg/L
31	Xác định hàm lượng Natri (Na), Kali (K) Phương pháp F-AES	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền	SMEWW 3030E, 3111B:2023	Na: 0,2 mg/L K: 2 mg/L	Na: 0,6 mg/L K: 6 mg/L
32	Xác định hàm lượng Crôm (Cr) - Phương pháp GF-AAS		SMEWW 3030E, 3113B:2023	2 µg/L	6 µg/L
33	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Đồng (Cu) - Phương pháp F- AAS		SMEWW 3030E, 3111B:2023	Cu: 0,02 mg/L Zn: 0,05 mg/L Mn: 0,02 mg/L	Cu: 0,06 mg/L Zn: 0,15 mg/L Mn: 0,06 mg/L
34	Xác định hàm lượng Cr, Mn, Co, Mo, Ni, Cu, Zn, As, Hg, Se, Cd, Sb, Pb, Ba, B, Na, K, Ca, Mg - Phương pháp ICP-MS		SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	As, Pb, Cd, Hg: 0,0003 mg/L Na, K, Ca: Mg: 0,33 mg/L Cu, Zn, Cr, Mn, Ni, Mo, Co: 0,008 mg/L B, Ba: 0,0066 mg/L Sb: 0,004 mg/L Se: 0,003 mg/L	As, Pb, Cd, Hg: 0,001 mg/L Na, K, Ca: Mg: 1 mg/L Cu, Zn, Cr, Mn, Ni, Mo, Co: 0,025 mg/L B, Ba: 0,022 mg/L Sb: 0,01 mg/L Se: 0,01 mg/L
35	Xác định hàm lượng Asen (As), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg) - Phương pháp ICP-MS	Bánh bổ sung vi chất dinh dưỡng, nước ép bổ sung vi chất dinh dưỡng, bột dinh dưỡng bổ sung vi chất dinh dưỡng	MKL-HH960 Ref. AOAC 2013.06	10 µg/kg (mỗi chất)	30 µg/kg (mỗi chất)
36	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) - Phương pháp F-AAS		TCVN 10916:2015	2 mg/kg	6 mg/kg
37	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) - Phương pháp F-AAS		TCVN 10916:2015	5 mg/kg	15 mg/kg
38	Xác định hàm lượng Magie (Mg) - Phương pháp F-AAS		TCVN 10916:2015	4 mg/kg	12 mg/kg
39	Xác định hàm lượng Magie (Mg) - Phương pháp F-AAS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu, dạng cốm, viên nang cứng, viên nén)	MKL-HH509 Ref. USP DSC, page 119	80 mg/kg	240 mg/kg
40	Xác định hàm lượng Asen (As) - Phương pháp HG-AAS		MKL-HH510 Ref. USP DSC, page 86, 119	0,066 mg/kg	0,2 mg/kg
41	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) - Phương pháp CV-AAS		MKL-HH512 Ref. USP DSC, page 99, 119	0,066 mg/kg	0,2 mg/kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
42	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu, dạng cốm, viên nang cứng, viên nén)	MKL-HH513 Ref. USP DSC, page 119, 1038-1039	0,2 mg/kg	0,6 mg/kg
43	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) - Phương pháp GF-AAS		MKL-HH514 Ref. USP DSC, page 119, 1038-1039	0,02 mg/kg	0,06 mg/kg
44	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) - Phương pháp F-AAS		MKL-HH516 Ref. USP DSC, page 206, 591	15 mg/kg	50 mg/kg
II	Chỉ tiêu vi sinh				
45	Định lượng <i>E. coli</i> và vi khuẩn Coliforms	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai	ISO 9308-1:2014 /Amd 1 2016		1 CFU/100 ml 1 CFU/250 ml
46	Định lượng vi sinh vật ở 30 ⁰ C	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	ISO 4833-1:2013/ Amd.1: 2022		10 CFU/g 01 CFU/mL
47	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017		10 CFU/g 01 CFU/mL
48	Định lượng <i>Coliforms</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)		10 CFU/g 01 CFU/mL
49	Định lượng <i>E. coli</i> dương tính <i>beta-glucuronidaza</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)		10 CFU/g 01 CFU/mL
50	Phát hiện <i>E. coli</i> giả định		TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	
51	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase		ISO 6888-1:2021		10 CFU/g 01 CFU/mL
52	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55		10 CFU/g 01 CFU/mL
53	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		ISO 7937:2004		10 CFU/g 01 CFU/mL
54	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia)		TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)		10 CFU/g 01 CFU/mL
55	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định		ISO 7932:2004/ Amd.1 :2020		10 CFU/g 01 CFU/mL
56	Định lượng nấm men, mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)		10 CFU/g 01 CFU/mL

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
57	Định lượng nấm men, mốc bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)		10 CFU/g 01 CFU/mL
58	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.		ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	
59	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>		ISO 21872-1:2017	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	
60	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-1:2017	eLOD ₅₀ : 3 CFU/25g (mL)	
61	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017		10 CFU/g 01 CFU/mL
62	Định lượng <i>E. coli</i> và vi khuẩn Coliforms	Nước đá dùng liền	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016		1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
63	Định tính và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		ISO 16266:2006		1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
64	Định lượng cầu khuẩn đường ruột Enterococci (Streptococci feecal)		ISO 7899-2:2000		1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL
65	Định lượng vi sinh vật hiếu khí	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền	ISO 6222:1999		1 CFU/ mL
66	Định lượng số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>)		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)		1 CFU/50mL
67	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>		SMEWW 9213B:2023		1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.